

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2026/HNGĐ-PT

Ngày: 12-3-2026

“V/v tranh chấp về hôn nhân và
gia đình về ly hôn, nuôi con,
chia tài sản sau ly hôn.”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Kim Xuân;

Các Thẩm phán:

Bà Phạm Thị Liên Hiệp;

Ông Trần Hữu Tính.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà
Bùi Thị Thanh Bạch- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 01 năm 2026, 06 tháng 02 năm 2026 và 12 tháng
3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công
khai vụ án thụ lý số: 88/2025/TLPT-HNGĐ, ngày 17 tháng 12 năm 2025 về
“Tranh chấp về hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con, chia tài sản sau ly
hôn”;

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 84/2025/HNGĐ-ST ngày 30-9-
2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 189/2026/QĐ-PT ngày
08 tháng 01 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 107/2026/QĐ-
PT ngày 21 tháng 01 năm 2026; các Quyết định tạm ngừng phiên tòa số
160/2026/QĐPT-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2026; số 171/2026/QĐPT-
HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2026; Thông báo về việc mở lại phiên tòa phúc
thẩm số 366/TB-TA ngày 27 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Trần Văn T, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Nay là: Ấp Mới, xã L,
tỉnh Đồng Tháp.)

Chỗ ở hiện nay: Số H, Dương Văn Q, Khu phố I, Phường T, tỉnh Đồng
Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn anh T: Ông Phạm Ngọc D- Luật sư, Văn phòng Luật sư Phạm Ngọc D –thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Nay là: Ấp Mới, xã L, tỉnh Đồng Tháp.)

- **Bị đơn:** Chị Lê Nguyễn Bảo Q1, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Tổ G, thôn V, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. (Nay là: Tổ G, thôn V, phường T, tỉnh Khánh Hòa).

Địa chỉ tạm trú: Chung cư O - Số A K, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (về tranh chấp tài sản): Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Số A, đường L, Tổ A, Khu phố H, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp. (Theo Giấy ủy quyền ngày 07/8/2023).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Nguyễn Anh V, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Số A, đường B, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (Nay là: Số A, đường B, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.)

2. Ngân hàng C.

Địa chỉ: Số A, phố L, phường H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T1 - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Quỳnh H - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C.

Địa chỉ: Số A, đường L, xã H, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Quyết định số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019).

- **Người làm chứng:** Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1944;

Địa chỉ: Số B, đường L, Ấp A, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Nay là: Số B, đường L, ấp A, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh.)

3. Người kháng cáo: Anh Trần Văn T, là nguyên đơn.

(Nguyên đơn, bị đơn, Luật sư có mặt tại phiên tòa. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn anh Trần Văn T trình bày:

Anh Trần Văn T và chị Lê Nguyễn Bảo Q1 là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn và được UBND xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là UBND xã L, tỉnh Đồng Tháp) cấp Giấy Chứng nhận kết hôn ngày 11/12/2017. Khoảng tháng 8/2023, chị Q1 có đơn yêu cầu ly hôn anh, tranh chấp tài sản, yêu cầu nuôi con. Quá trình giải quyết vụ án theo yêu cầu khởi kiện của chị Q1, anh T không đồng ý ly hôn với chị Q1 vì còn thương chị. Sau đó, chị Q1 rút lại toàn bộ Đơn khởi kiện. Ngày 20/5/2025, anh T nộp đơn khởi kiện xin ly hôn với chị Q1.

- Về con chung: Khi ly hôn, anh T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Trần Lê Tâm A, sinh ngày 20/9/2018, không yêu cầu chị Q1 cấp dưỡng nuôi con. Sau khi vụ việc giữa anh và chị Q1 được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật, anh sẽ tạo mọi điều kiện cho chị Q1 thăm nom, chăm sóc con chung theo luật định, không ai được quyền cản trở.

- Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, anh T có tranh chấp tài sản. Anh T trình bày: Tài sản chung của vợ chồng có: Thửa đất **421**, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại Ấp C, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (nay là Khu phố C, phường T, tỉnh Đồng Tháp); 01 chiếc xe mô tô hiệu VESPA, biển số 79N3 – 22923. Anh T yêu cầu:

- Được nhận toàn bộ thửa đất 421 và đồng ý chia lại cho chị Q1 30% giá trị thửa đất.

- 01 chiếc xe mô tô hiệu VESPA, biển số 79N3 – 22923 thì anh không yêu cầu chia, nếu sau này có tranh chấp anh sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Riêng thửa đất **415**, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại Ấp C, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (nay là Khu phố C, phường T, tỉnh Đồng Tháp), tuy là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, nhưng do cha ruột anh cho tiền mua nên đó là tài sản riêng của anh.

Ngày 31/5/2025, anh T có đơn xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất 421, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh T trình bày quá trình chung sống, vợ chồng có nợ của:

+ Ngân hàng Chính sách xã hội tính đến ngày 27/02/2024 là 56.855.532 đồng (trong đó nợ gốc 56.500.000 đồng + lãi 355.532 đồng);

+ Nợ chuyển mục đích sử dụng đất đối với thửa đất 421, được ghi nhận tại trang 3 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS15309 do Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh T cấp ngày 07/12/2018 cho ông Trần Văn T;

+ Nợ của anh Nguyễn Anh V (cháu họ anh T) 100.000.000 đồng.

Anh T yêu cầu:

+ Khoản nợ của Ngân hàng C sẽ chia đôi, khi Ngân hàng có yêu cầu khởi kiện (hiện Ngân hàng chưa có yêu cầu khởi kiện);

+ Về khoản nợ chuyển mục đích sử dụng đất đối với thửa đất 421, anh T, chị Q1 mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ nghĩa vụ thuế này theo quy định pháp luật tại thời điểm thực hiện nghĩa vụ đóng thuế, bao gồm cả tiền lãi chậm nộp (nếu có);

+ Đối với món nợ của anh Nguyễn Anh V, anh T yêu cầu chia đôi.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Lê Nguyễn Bảo Q1 trình bày:

Chị Q1 và anh T quen biết, tìm hiểu, có tình cảm từ năm 2013, đến năm 2017 thì làm đám cưới và tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 116/2017 ngày 11/12/2017.

Sau khi cưới, anh chị sinh sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2022 thì cả hai bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn: vợ chồng thường to tiếng qua lại, do anh T ghen tuông vô cớ. Mỗi khi chị không đồng ý thân mật vợ chồng với anh T thì anh T thường dùng những lời lẽ không hay, xúc phạm đến danh dự và gây áp lực tinh thần đối với chị Q1. Từ đó làm cho chị ngày càng xa lánh anh T, không còn muốn trao đổi hay nói chuyện với anh T về tất cả những vấn đề trong cuộc sống vợ chồng. Tính đến tháng 11/2023, chị và con chung (bé Tâm A) không còn sống chung nhà với anh T đã hơn 3 tháng.

Nhận thấy, cả hai không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị Q1 đã nộp đơn khởi kiện xin được ly hôn với anh Trần Văn T (đơn ghi ngày 07/8/2023, Tòa án thụ lý ngày 12/10/2023), chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Trần Lê Tâm A, sinh ngày 20/09/2018 sau ly hôn; yêu cầu chia tài sản chung đối với 02 thửa đất 415 và 421, chị xin nhận toàn bộ thửa đất 421, đồng ý chia cho anh T thửa đất 415. Về nợ chung: Có khoản nợ vay của Ngân hàng C và nợ tiền thuế chuyển mục đích sử dụng đất đối với thửa 421, chị Q1 đồng ý chia đôi các khoản nợ. Chị Q1 không thừa nhận món nợ 100.000.000 đồng của anh V là nợ chung, vì đây là nợ riêng của anh T vay, chị hoàn toàn không biết.

Đối với 01 chiếc xe mô tô hiệu VESPA, biển số 79N3 – 22923, chị Q1 khẳng định là tài sản riêng của chị, không phải tài sản chung của vợ chồng.

Ngày 10/10/2024, chị Q1 có Đơn rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C, tại công văn số 20/CV-NHCS ngày 28/02/2024 và công văn số 56/CV-NHCS ngày 16/4/2024, trình bày ý kiến như sau:

Ngày 20/3/2020, chị Lê Nguyễn Bảo Q1 có ký Hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C với số tiền vay ban đầu là 80.000.000 đồng, theo Hợp đồng tín dụng số 7099815458/2020/HĐ – TD, anh Trần Văn T không cùng tham gia ký kết hợp đồng. Tính đến thời điểm ngày 27/02/2024, tổng dư nợ còn lại là 56.855.532 đồng, trong đó nợ gốc là 56.500.000 đồng và nợ lãi là 355.532 đồng. Vì món nợ vay này thuộc tính chất hộ gia đình, do chị Q1 và anh T tự thống nhất với nhau và có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng sau khi ly hôn. Do đó, Ngân hàng không khởi kiện chị Q1 trong vụ án này, khi cần sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Anh V trình bày:

Anh Nguyễn Anh V là cháu họ của anh Trần Văn T, gọi anh T bằng cậu. Khoảng tháng 4/2019, anh T và chị Q1 có vay của anh số tiền 200.000.000 đồng. Số tiền này anh V đưa cho anh T tại nhà ở đường L, lúc giao tiền có mặt chị Q1 và chị Q1 biết sự việc này. Do là họ hàng, khi giao, nhận tiền thì đôi bên không có làm giấy tờ. Sau đó mấy ngày, khi anh V đến nhà anh T chơi, thì anh T đưa cho anh V “Giấy mượn tiền ngày 16/4/2019” có sẵn nội dung, có sẵn chữ ký và ghi họ tên của Trần Văn T và người làm chứng Nguyễn Thị Hồng D2 để anh V ký tên và ghi họ tên vào. Sau đó, anh T có chuyển khoản trả trả cho anh V được 100.000.000 đồng, còn nợ lại 100.000.000 đồng.

Ngày 12/9/2024, anh V có Đơn khởi kiện về việc yêu cầu độc lập, yêu cầu anh T và chị Q1 mỗi người phải trả cho anh $\frac{1}{2}$ số nợ chung là 50.000.000 đồng/người, trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, anh V không thực hiện thủ tục nộp tạm ứng án phí theo quy định, Tòa án chưa thụ lý yêu cầu độc lập của anh V. Nay anh V không còn yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số nợ 100.000.000 đồng của anh T, chị Q1. Ngày 14/7/2025, anh V có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/7/2024, người làm chứng bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Bà là hàng xóm, có nhà bà sát vách với nhà anh T và chị Q1. Bà thừa nhận bà hiểu rõ nội dung “Tờ tường trình ngày 15/3/2024”, bà xác nhận có ký tên vào Tờ tường trình trên, họ tên ai ghi thì bà không biết. Lý do bà ký tên vào Tờ tường trình ngày 15/3/2024 là vì: Vào giờ cơm trưa của một ngày cận Tết năm 2024 (bà không nhớ rõ thời gian), bà đang ngồi trước nhà thì thấy chị Q1 bế bé Su H1 (tên thường gọi của bé Trần Lê Tâm A) chạy ra khỏi nhà, vừa chạy vừa chửi thề, không rõ là chửi anh T hay là bé A. Thường ngày, thỉnh thoảng chị Q1 có rầy la khi dạy con, còn việc chị Q1 có đánh bé A hay không thì bà không thấy. Từ trước đến nay anh T không la rầy hay đánh bé A. Hai vợ chồng anh T, chị Q1 thay nhau chăm sóc con chung. Đây là lần đầu tiên cũng như là lần cuối cùng bà chứng kiến sự việc chị Q1 chửi, từ đó bà mới biết sự việc anh T và chị Q1 ly hôn. Do sức khỏe kém nên bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên toà sơ thẩm: Nguyên đơn anh Trần Văn T xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung. Đối với các khoản nợ chung (nợ Ngân hàng C, nợ anh Nguyễn Anh V, nợ thuế chuyển mục đích sử dụng đất), do chủ nợ không yêu cầu nên anh T đồng ý giải quyết bằng vụ kiện khác nếu có tranh chấp.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 84/2025/HNGĐ-ST ngày 30-9-2025, Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Tháp, đã tuyên xử:

“1/ Đình chỉ giải quyết toàn bộ yêu cầu của bị đơn Lê Nguyễn Bảo Q1 đối với nguyên đơn Trần Văn T về các nội dung:

- *Về hôn nhân:* Chị Lê Nguyễn Bảo Q1 xin được ly hôn với anh Trần Văn T.

- *Về tài sản chung*: Chị Q1 yêu cầu chia tài sản chung là hai thửa đất: Thửa đất số 421 và thửa đất số 415, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp C, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (nay là Khu phố C, phường T, tỉnh Đồng Tháp), theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS15309 do Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh T cấp cho ông Trần Văn T vào ngày 07/12/2018 (đối với thửa 421) và số CS15100 do Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh T cấp cho ông Trần Văn T vào ngày 22/11/2018 (đối với thửa 415). Chị Q1 xin nhận toàn bộ thửa đất 421, chia cho anh T toàn bộ thửa đất 415.

2/ Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn Trần Văn T đối với thửa đất số 421, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp C, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (nay là Khu phố C, phường T, tỉnh Đồng Tháp), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS15309 do Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh T cấp cho ông Trần Văn T vào ngày 07/12/2018.

3/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Văn T.

Về hôn nhân: Anh Trần Văn T được ly hôn với chị Lê Nguyễn Bảo Q1.

Về con chung: Buộc anh Trần Văn T giao con chung tên Trần Lê Tâm A, sinh ngày 20/9/2018 cho chị Lê Nguyễn Bảo Q1 trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, đến khi trưởng thành và lao động được.

Sau khi ly hôn, anh T được quyền cũng như có nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung theo luật định, không ai được quyền cản trở.

- *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Anh T tạm thời chưa thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

4/ Về án phí:

- Anh Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, cản trừ với tổng số tiền tạm ứng án phí 5.300.000 đồng mà anh đã nộp lần lượt theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011671 ngày 16/8/2024 và số 0012932 ngày 20/5/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Như vậy, hoàn lại cho anh T 5.000.000 đồng án phí.

- Chị Lê Nguyễn Bảo Q1 được hoàn lại tổng số tiền tạm ứng án phí là 5.300.000 đồng mà chị đã nộp theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011979 và số 0011980 cùng ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

5/ *Về chi phí định giá, xem xét thẩm định đối với tài sản tranh chấp*: Anh T, chị Q1 tự nguyện chịu hoàn toàn nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Chi phí này đã được xử lý theo quy định tại Điều 158, Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự.”

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, thời hạn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/10/2025, nguyên đơn anh Trần Văn T kháng cáo yêu cầu: Giao con chung Trần Lê Tâm A cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng, anh T không yêu cầu chị Q1 cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo: Yêu cầu giao cháu Trần Lê Tâm A, sinh ngày 20/9/2018, cho anh T nuôi dưỡng, anh T không yêu cầu chị Q1 cấp dưỡng nuôi con.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh T, lý do: Anh T trực tiếp nuôi con 02 (hai) năm nay (từ tháng 01/2024 đến nay), cháu A phát triển tốt về thể chất và tinh thần, kết quả học tập tốt, hiện anh T đã xây nhà ở ổn định, nhà cách trường học khoảng 1,5km. Anh T có điều kiện đưa rước con, do anh T có thể dạy online. Tại cấp sơ thẩm, bé A trình bày nguyện vọng sống với cha. Do đó, cần tôn trọng ý kiến của bé. Đến thời điểm hiện nay, bé chưa có dấu hiệu bị xâm phạm. Hiện bé còn nhỏ, không cần học tập tại Thành phố, môi trường ô nhiễm, khói bụi, mà để bé sinh sống học tập tại M, cũng là đô thị nhưng có phong cảnh thiên nhiên như nông thôn, môi trường thân thiện trong lành, khi lớn cháu sẽ lên Thành phố học tập, như vậy sự trải nghiệm của bé sẽ phong phú hơn.

Ngoài ra, tại Biên bản tiếp xúc của Tòa án với cháu T An ngày 11/3/2026, bé trình bày nguyện vọng muốn tiếp tục sống với cha. Chị Q1 cũng thừa nhận ý kiến của bé là khách quan. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh Tâm G bé Trần Lê Tâm A cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng.

Chị Q1 trình bày:

Chị Q1 không đồng ý kháng cáo của anh T, không đồng tình trình bày của Luật sư. Việc anh T nuôi con từ tháng 01/2024 không phải do chị Q1 tự nguyện giao mà do anh T nói bà N nhớ cháu nên chị Q1 đưa cháu về thăm. Từ đó anh T giữ bé A, không giao con lại cho chị. Khi chị làm đơn ly hôn với tư cách là nguyên đơn từ tháng 10/2023, anh T trì hoãn việc ly hôn với chị. Sau khi giữ bé A, anh T di chuyển chỗ ở nhiều lần, gây khó khăn cho chị trong việc thăm con: Từ H, về nhà Nội của bé A ở L, về nhà chồng của chị anh T ở M, ở tạm nhà bạn, nhà cha nuôi của anh T,... Việc anh T mới xây nhà là xây trên phần đất chung của vợ chồng chưa giải quyết chia. Ngoài ra, cách giáo dục con của anh T làm con hiểu sai lệch về mẹ. Bản ý kiến cháu Q1 là do anh T, Luật sư đọc cho cháu viết. Anh T trình bày lịch đưa rước con và làm việc là không phù hợp. Lúc vợ chồng còn sống chung, khoảng 05 giờ 30 sáng anh T đã rời nhà, tiết học thứ nhất của trường bắt đầu từ 06 giờ 30 sáng. Mặt khác, bé A là bé gái, thì việc mẹ nuôi dưỡng, chăm sóc sẽ tốt hơn. Hơn nữa, nếu chị Q1 nuôi con, đưa con về Thành phố Hồ Chí Minh, anh T cũng có nhà ở Thành phố Hồ Chí Minh, làm việc tại Thành phố thì việc thăm nom con, cùng chị Q1 chăm sóc, nuôi dưỡng con rất là thuận tiện.

Ngoài ra, Biên bản tiếp xúc ngày 11/3/2026, bé A cũng trình bày lúc anh T bận việc thì có nhờ Dượng Ba đưa, rước, chứng tỏ anh T cũng không thường xuyên đưa rước con. Điều kiện cho con sống tại Thành phố Hồ Chí Minh thuận tiện hơn. Việc anh T đưa con về sống tại M gây khó khăn cho chị Q1 trong việc thăm nom, chăm sóc con. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của anh T.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến (có văn bản phát biểu kèm theo):

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về con chung: Giao bé Trần Lê Tâm A cho mẹ là chị Lê Nguyễn Bảo Q1 nuôi dưỡng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con, chia tài sản sau ly hôn”. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” là chưa đầy đủ theo quy định của điều luật.

[2] Về nội dung vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa anh Trần Văn T và chị Lê Nguyễn Bảo Q1 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới, có đăng ký kết hôn và được UBND xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là UBND xã L, tỉnh Đồng Tháp) cấp Giấy Chứng nhận kết hôn ngày 11/12/2017, là hôn nhân hợp pháp. Do cuộc sống chung không hạnh phúc, ngày 07/8/2023 chị Q1 làm đơn xin ly hôn anh Trần Văn T, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành-Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3- Đồng Tháp) thụ lý vụ án ngày 12/10/2023. Chị Q1 yêu cầu:

- Ly hôn với anh T.
- Được nuôi con chung Trần Lê Tâm A, sinh ngày 20/9/2018, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.
- Yêu cầu chia tài sản chung, mỗi người nhận 01 thửa đất.
- Nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Anh T có ý kiến không đồng ý ly hôn chị Q1. Tuy nhiên, ngày 16/8/2024, anh T có yêu cầu chia tài sản chung và được Tòa án thụ lý yêu cầu chia tài sản.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Q1 rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung. Sau nhiều lần hòa giải, anh T nhiều lần vắng mặt, chị Q1 có đơn xin rút lại toàn bộ đơn khởi kiện ngày 10/10/2024. Đến ngày 20/5/2025, anh T làm đơn khởi kiện xin ly hôn chị Q1, tranh chấp nuôi con, chia tài sản. Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3

- Đồng Tháp) có Thông báo thay đổi địa vị tổ tụng, anh T là nguyên đơn, chị Q1 là bị đơn trong vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy: Lẽ ra, khi chị Q1 có đơn xin rút lại toàn bộ đơn khởi kiện ngày 10/10/2024, thì Tòa án phải hỏi ý kiến anh T, rút lại vấn đề về yêu cầu tranh chấp tài sản, ban hành quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Trường hợp anh T có yêu cầu khởi kiện thì thụ lý lại vụ án mới, mới đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Tuy nhiên, đến ngày 20/5/2025, anh T làm đơn xin ly hôn chị Q1, Tòa án cấp sơ thẩm thay đổi tư cách đương sự và tiếp tục giải quyết vụ án, tuy không sai, nhưng cách giải quyết chưa được khoa học, làm trình tự giải quyết vụ án kéo dài, dẫn đến cách tuyên án dài dòng, khó hiểu. Vấn đề này, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.2] Xét kháng cáo của nguyên đơn anh Trần Văn T về việc nuôi con Trần Lê Tâm A, sinh ngày 20/9/2018, sau ly hôn, không yêu cầu chị Q1 cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.2.1] Qua hồ sơ vụ án, tài liệu chứng cứ, lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa (Biên bản phiên tòa sơ thẩm đến 36 trang), về quá trình hai bên tìm hiểu, kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn, những sự kiện dẫn đến ly hôn và tranh chấp con, tài sản,... Việc anh T yêu cầu ly hôn chị Q1 và chị Q1 đồng ý ly hôn, Tòa án chấp nhận là có căn cứ cho vợ chồng ly hôn là có căn cứ.

Về tài sản chung, nợ chung: Do đương sự không tranh chấp, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập nên không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[2.2.2] Về con chung: Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc các tình tiết của vụ án quyết định giao con Trần Lê Tâm A cho chị Q1 nuôi sau ly hôn, vì là bé gái, việc giao con cho mẹ nuôi dưỡng là phù hợp. Mặt khác, thời điểm tuyên án là ngày 30/9/2025, trong khi các bên thừa nhận anh T đã giữ nuôi bé Tâm A từ tháng 01/2024, việc anh T giữ con, nuôi con trong thời điểm vợ chồng mâu thuẫn, tranh chấp không phải là do sự tự nguyện giao con của chị Q1.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, anh T nộp nhiều tài liệu, chứng cứ chứng minh điều kiện nuôi con tốt: Nơi ở, công việc, thu nhập ổn định, thời khóa biểu làm việc, giảng dạy của anh T chứng minh anh có thời gian đưa rước, chăm sóc con. Ngoài ra, còn có xác nhận của trường nơi bé Tâm A học tập, ý kiến của bé T A có nguyện vọng sống với cha, chứng minh từ lúc cháu T A sống với anh đến nay có sự phát triển ổn định về thể chất, tinh thần,...

Hội đồng xét xử xét thấy: Về điều kiện nuôi con, cả anh T và chị Q1 đều có đủ điều kiện, năng lực, trình độ nuôi con và chăm sóc con tốt. Tuy Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao con cho chị Q1 nuôi, nhưng anh T không tự nguyện giao con và có kháng cáo yêu cầu tiếp tục nuôi con. Đến thời điểm hiện tại, qua tiếp xúc với bé Tâm A, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bé đang trong thời kỳ phát triển về thể chất, tinh thần, hiện tại cuộc sống, sinh hoạt, học tập của bé dần đi vào ổn định, bé trình bày tự nguyện muốn sống chung với cha, sống với cha vui. Cách

cháu A thể hiện tình cảm dành cho mẹ không quyến luyến, không sâu sắc. Do đó, để giữ cho bé T An có môi trường sống, học tập ổn định, không bị xáo trộn, hạn chế thấp nhất những ảnh hưởng về thể chất và tinh thần, Hội đồng xét xử phúc thẩm cân nhắc, quyết định giao con Trần Lê Tâm A cho anh Trần Văn T tiếp tục nuôi dưỡng sau ly hôn, theo nguyện vọng của bé và tình hình thực tế hiện nay. Chị Q1 được quyền thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T về việc nuôi con Trần Lê Tâm A, sau ly hôn. Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm 84/2025/HNGĐ-ST ngày 30-9-2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3- Đồng Tháp.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc y án sơ thẩm, giữ nguyên quyết định: Buộc anh Tâm giao con Trần Lê Tâm A cho chị Q1 nuôi dưỡng sau ly hôn là chưa phù hợp tình hình thực tế hiện nay, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Xét ý kiến Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn anh T là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn anh Trần Văn T.

- Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 84/2025/HNGĐ-ST ngày 30-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3- Đồng Tháp.

Căn cứ Điều 5, Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Khoản 2 Điều 244, điểm c Khoản 1 Điều 217, Khoản 3 Điều 218, Khoản 2 Điều 229, Điều 158, Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Văn T.
- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trần Văn T và chị Lê Nguyễn Bảo Q1.

- Về con chung: Giao cháu Trần Lê Tâm A, sinh ngày 20/9/2018, cho anh Trần Văn T trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T không yêu cầu, nên không xem xét, giải quyết.

Chị Lê Nguyễn Bảo Q1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Văn T về chia tài sản chung.

3. Đình chỉ giải quyết toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Nguyễn Bảo Q1 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản sau ly hôn.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Số tiền này được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011671 ngày 16/8/2024 và số 0012932 ngày 20/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3- Đồng Tháp), tổng cộng là 5.300.000 đồng. Sau khi căn trừ án phí, anh T được hoàn lại số tiền 5.000.000 đồng.

- Chị Lê Nguyễn Bảo Q1 được hoàn lại tổng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.300.000 đồng, theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011979 và số 0011980 cùng ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3- Đồng Tháp).

5. Về chi phí định giá, xem xét thẩm định đối với tài sản tranh chấp: Đã nộp và chi xong. Anh T, chị Q1 tự nguyện chịu toàn bộ, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh;
- Tòa án ND khu vực 3;
- Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 3;
- Phòng Giám đốc, Kiểm tra, Thanh tra & THA, Tòa án Tỉnh;
- UBND xã L, Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án và VT (T.Xuân).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Kiều Kim Xuân